

CÔNG TY CP CAO SU BẾN THÀNH
Lô B3-1 KCN Tây Bắc, Củ Chi, TpHCM

Báo cáo tài chính
Cho quý III kết thúc ngày 30/09/2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2026

Ngày 10 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		257,217,116,596	221,282,609,559
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	37,563,354,084	27,167,650,134
1. Tiền	111		32,318,880,067	22,075,798,107
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,244,474,017	5,091,852,027
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	03	112,254,055,785	100,499,387,555
1. Phải thu của khách hàng	131		101,883,598,467	89,721,694,002
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,180,111,250	2,740,386,328
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		10,966,743,350	10,622,424,498
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(3,776,397,282)	(2,585,117,273)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	04	103,013,246,133	88,598,819,446
1. Hàng tồn kho	141		103,013,246,133	88,598,819,446
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160	05	4,386,460,594	5,016,752,424
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		245,626,145	158,618,556
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		4,140,834,449	4,746,196,068
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		-	111,937,800
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61,060,660,665	69,358,631,183
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50,000,000	50,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		50,000,000	50,000,000
II. Tài sản cố định	220		35,941,193,214	43,845,517,717
1. Tài sản cố định hữu hình	221	06	35,941,193,214	43,845,517,717
- Nguyên giá	222		268,757,306,287	268,852,306,287
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(232,816,113,073)	(225,006,788,570)
2. Tài sản cố định vô hình	227	07	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	129,500,000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	08	-	129,500,000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	09	6,000,000,000	6,000,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(6,000,000,000)	(6,000,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	270		25,069,467,451	25,333,613,466
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	25,069,467,451	25,333,613,466
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		318,277,777,261	290,641,240,742



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		108,441,731,683	79,050,728,020
I. Nợ ngắn hạn	310		108,441,731,683	79,050,728,020
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	36,375,354,111	31,921,402,053
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	2,946,502,119	5,536,689,454
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		8,309,547,300	937,675,600
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	4,026,429,636	1,416,006,977
5. Phải trả người lao động	315		10,099,917,164	11,839,101,606
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14	22,300,000	540,913,175
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	15	1,000,179,402	237,447,967
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	16	38,174,456,959	24,141,566,184
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		7,487,044,992	2,479,925,004
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	209,836,045,578	211,590,512,722
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		26,340,019,200	26,340,019,200
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		40,276,012,238	40,276,012,238
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	19,470,044,140	21,224,511,284
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420a		58,614,584	430,517,353
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	420b		19,411,429,556	20,793,993,931
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		318,277,777,261	290,641,240,742

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


DƯƠNG HOÀI TRINH



Ngày 10. tháng 10. năm 2026
Giám đốc
(Ký, đóng dấu)


Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		118,459,421,630	111,239,328,391	316,093,515,368	324,000,806,602
- Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			26,832,217,992	31,945,541,028	76,274,389,137	99,820,424,751
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	26,534,862	364,764,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	01	118,459,421,630	111,239,328,391	316,066,980,506	323,636,042,602
4. Giá vốn hàng bán	11	02	92,208,319,129	94,384,334,131	249,304,611,865	272,609,403,851
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26,251,102,501	16,854,994,260	66,762,368,641	51,026,638,751
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	03	103,262,768	557,192,468	394,289,566	2,209,478,575
7. Chi phí tài chính	22	04	470,976,852	303,529,860	1,318,995,705	1,325,910,647
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		354,509,007	300,473,310	1,099,598,003	1,184,162,554
8. Chi phí bán hàng	24	05	11,849,030,223	8,831,249,523	27,828,816,541	25,456,344,760
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	06	4,142,396,160	2,242,144,102	13,082,250,046	7,129,479,462
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		9,891,962,034	6,035,263,243	24,926,595,915	19,324,382,457
11. Thu nhập khác	31	07	313,745	903,520,003	89,685,181	925,881,597
12. Chi phí khác	32	08	216,301,630	58,509,792	363,651,176	117,523,623
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(215,987,885)	845,010,211	(273,965,995)	808,357,974
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		9,675,974,149	6,880,273,454	24,652,629,920	20,132,740,431
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,208,478,154	1,386,425,529	5,241,200,364	4,040,832,683
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7,467,495,995	5,493,847,925	19,411,429,556	16,091,907,748
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		603	444	1,569	1,300

Ngày ..10.. tháng ..10.. năm .. 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



DƯƠNG HOÀI TRINH

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 ến ngày 30/09/2026

DVT : VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24,652,629,920	20,132,740,431
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		8,274,324,503	10,266,295,910
- Các khoản dự phòng	03		1,191,280,009	(3,020,645,362)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(68,536,994)	(109,165,830)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(202,716,345)	(22,109,480)
- Chi phí lãi vay	06		1,099,598,003	1,184,162,554
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34,946,579,096	28,431,278,223
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12,340,586,620)	1,731,623,635
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14,414,426,687)	(554,152,865)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		391,641,911	3,565,287,212
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		177,138,426	2,017,839,777
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,099,598,003)	(1,184,162,554)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,653,721,075)	(2,052,488,197)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		66,640,000	52,190,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,340,454,394)	(3,487,009,644)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,733,212,654	28,520,405,587
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21	8	(370,000,000)	(979,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		92,880,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		187,912,685	89,218,840
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(89,207,315)	(889,781,160)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		78,079,492,343	67,294,374,651
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(64,046,601,568)	(76,413,250,910)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,282,574,435)	(14,719,881,080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7,750,316,340	(23,838,757,339)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		10,394,321,679	3,791,867,088
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		27,167,650,134	29,528,607,541
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,382,271	82,083,972
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50 + 60 + 61)	70	31	37,563,354,084	33,402,558,601

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


DƯƠNG HOÀI TRINH



Ngày 10. Tháng 10. năm 2026
Giám đốc
(Ký, đóng dấu)


Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quý III năm 2026 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Cao Su Bến Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp .

Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 9 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 0301152095 ngày 15 tháng 09 năm 2025.

Vốn điều lệ Công ty đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, dịch vụ, thương mại và xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu

Sản xuất, mua bán băng tải, dây courroie và các sản phẩm cao su khác.

Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

4. Tên giao dịch, trụ sở:

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Nhuận Đức-Tp.Hồ Chí Minh.

5. Tổng số nhân viên:

Tổng số lao động bình quân trong kỳ: 228 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026**

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2025 (năm)	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2026 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

7. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026****10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.**

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.
- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).
- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền mặt	421,882,874	97,899,251
- Tiền gửi ngân hàng	31,896,997,193	21,977,898,856
+ VND	19,509,746,666	14,622,142,384
+ USD	12,387,250,527	7,355,756,472
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 t	5,244,474,017	5,091,852,027
Cộng	37,563,354,084	27,167,650,134
2- Đầu tư ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn	-	-
Cộng	-	-
3- Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	101,883,598,467	89,721,694,002
- Trả trước cho người bán (*)	3,180,111,250	2,740,386,328
- Các khoản phải thu khác (1)	10,966,743,350	10,622,424,498
- Dự phòng phải thu khó đòi (2)	(3,776,397,282)	(2,585,117,273)
Cộng	112,254,055,785	100,499,387,555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026**

(*)- Trả trước cho người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty TNHH Cơ khí Thanh Tâm	118,852,400	333,629,400
- HL GROUP LTD	1,043,086,996	470,166,142
- Công Ty TNHH Cơ Khí Tiến Dũng	-	272,800,000
- J.F.D ENTERPRISE LTD	-	468,855,450
- Kasa Agritrade Pte. Ltd	831,082,230	-
- Các đơn vị khác	1,187,089,624	1,194,935,336
Cộng	3,180,111,250	2,740,386,328

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 30/09/2026 là: **10.966.743.350đ**. Bao gồm:

- Phải thu tạm ứng	279.311.550đ
- Ký quỹ, ký cược	10.579.219.800đ
- Các khoản phải thu khác	108.212.000đ

(2)- Dự phòng phải thu nợ khó đòi	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ dưới 01 năm	-	-
- Dự phòng cho khoản nợ từ 01 đến dưới 02 năm	1,272,240,597	91,681,175
- Dự phòng cho khoản nợ từ 02 đến dưới 03 năm	114,020,060	162,368,098
- Dự phòng cho khoản nợ từ 03 năm trở lên	2,390,136,625	2,331,068,000
Cộng	3,776,397,282	2,585,117,273

4- Hàng tồn kho	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	3,886,883,434
- Nguyên liệu, vật liệu	64,905,772,708	52,421,643,778
- Công cụ, dụng cụ	116,163,219	1,335,053,607
- Chi phí SX, KD dở dang (3)	6,811,668,801	9,144,379,254
- Thành phẩm	13,859,487,929	13,056,461,278
- Hàng hoá	1,732,815,539	996,999,171
- Hàng gửi đi bán (4)	15,587,337,937	7,757,398,924
Cộng giá gốc hàng tồn kho	103,013,246,133	88,598,819,446

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 30/09/2026 là: **6.811.668.801đ**. Bao gồm:

- Băng tải	3.503.865.721đ
- Courroie	375.570.971đ
- Cao su kỹ thuật	2.932.232.109đ

(4) Số dư hàng gửi bán vào ngày 30/09/2026 là: **15.587.337.937đ**. Bao gồm:

- Sản phẩm băng tải	15.451.822.321đ
- Các sản phẩm khác	135.515.616đ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

5- Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	245,626,145	158,618,556
- Thuế VAT được khấu trừ	4,140,834,449	4,746,196,068
- Tiền thuê đất năm 2025 được giảm	-	111,937,800
Cộng	4,386,460,594	5,016,752,424

6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	37,854,436,217	215,145,265,658	15,503,670,847	348,933,565	268,852,306,287
- Tăng trong kỳ		370,000,000		-	370,000,000
- Giảm trong kỳ			465,000,000		465,000,000
Số dư cuối quý này	37,854,436,217	215,515,265,658	15,038,670,847	348,933,565	268,757,306,287
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	26,667,472,601	185,250,919,802	12,775,738,804	312,657,363	225,006,788,570
- Khấu hao trong kỳ	1,028,477,691	6,721,797,308	508,350,258	15,699,246	8,274,324,503
- Thanh lý, nhượng bán			465,000,000		465,000,000
Số dư cuối quý này	27,695,950,292	191,972,717,110	12,819,089,062	328,356,609	232,816,113,073
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	11,186,963,616	29,894,345,856	2,727,932,043	36,276,202	43,845,517,717
- Tại ngày cuối quý này	10,158,485,925	23,542,548,548	2,219,581,785	20,576,956	35,941,193,214

7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình: Không có

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Đầu tư trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối quý này
- Sửa chữa, phục hồi máy luyện kín 75l		425,000,000	425,000,000	-
- Xin cấp giấy phép môi trường	129,500,000	55,500,000	185,000,000	-
Cộng	129,500,000	480,500,000	610,000,000	-

9- Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty CP chỉ sợi cao su V.R.G SADO	6,000,000,000	6,000,000,000
Cộng	6,000,000,000	6,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026*

10- Chi phí chờ phân bổ dài hạn	Số cuối quý này	Năm trước
- Số dư đầu năm	25,333,613,466	28,223,598,371
- Tăng trong năm	3,377,473,069	1,697,561,981
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	3,641,619,084	4,587,546,886
- Số dư cuối năm	25,069,467,451	25,333,613,466
11- Phải trả người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các nhà cung cấp trong nước	36,375,354,111	31,066,356,441
- Các nhà cung cấp nước ngoài	-	855,045,612
Cộng	36,375,354,111	31,921,402,053
12- Người mua trả tiền trước	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các khách hàng trong nước	781,742,400	1,616,108,013
- Các khách hàng nước ngoài	2,164,759,719	3,920,581,441
Cộng	2,946,502,119	5,536,689,454
13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý này	Số đầu năm
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	4,026,429,636	1,416,006,977
- Thuế TNDN	3,799,129,601	1,211,650,312
- Thuế thu nhập cá nhân	64,106,035	203,689,997
- Các loại thuế khác	163,194,000	666,668
13.2. Các khoản phải nộp khác:	-	-
Cộng	4,026,429,636	1,416,006,977
14- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Lãi vay dự trả	-	75,577,393
- Phải trả khác	22,300,000	465,335,782
Cộng	22,300,000	540,913,175
15- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	100,808,068	-
- Bảo hiểm xã hội	428,525,351	-
- Bảo hiểm y tế	75,622,121	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	33,609,831	-
- Các khoản phải trả khác	361,614,031	237,447,967
Cộng	1,000,179,402	237,447,967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026*

16- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn (vay nhập nguyên liệu)	38,174,456,959	24,141,566,184
- Nợ dài hạn đến hạn trả (vay đầu tư thiết bị)	-	-
Cộng	38,174,456,959	24,141,566,184

17- Vốn chủ sở hữu và các q	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý này
- Vốn cổ phần	123,749,970,000			123,749,970,000
- Thặng dư cổ phần	26,340,019,200			26,340,019,200
- Lợi nhuận chưa phân phối	21,224,511,284	19,411,429,556	21,165,896,700	19,470,044,140
- Quỹ đầu tư phát triển	40,276,012,238			40,276,012,238
Cộng	211,590,512,722	19,411,429,556	21,165,896,700	209,836,045,578

18- Chi tiết vốn cổ phần	Số cuối quý này	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn	24,575,780,000	19.86	24,575,780,000	19.86
Cty cổ phần xi măng Vicem Hà Tiên	23,100,000,000	18.67	23,100,000,000	18.67
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	60,456,580,000	48.85	60,456,580,000	48.85
Các cổ đông khác	15,617,610,000	12.62	15,617,610,000	12.62
Cộng	123,749,970,000	100	123,749,970,000	100

19- Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	21,224,511,284
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	19,411,429,556
- Phân phối lợi nhuận	21,165,896,700
+ Chia trả cổ tức năm 2025 (Tỷ lệ 11%)	13,612,496,700
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,553,400,000
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này	19,470,044,140

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1-Doanh thu bán hàng-	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
dịch vụ	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	1,856,847,700	5,061,499,406	5,686,672,610	12,741,550,351
- Bán sản phẩm cao su	114,426,568,165	102,578,652,462	305,272,376,760	304,779,099,441
- Cung cấp dịch vụ	2,176,005,765	3,599,176,523	5,134,465,998	6,480,156,810
- Các khoản giảm trừ d/thu	-	-	26,534,862	364,764,000
+ Hàng bán bị trả lại	-	-	26,534,862	364,764,000
- Doanh thu thuần	118,459,421,630	111,239,328,391	316,066,980,506	323,636,042,602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026**

2-Giá vốn hàng bán	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	1,566,678,768	4,472,439,182	4,192,188,360	11,055,407,714
- Bán sản phẩm cao su	90,297,453,446	87,872,924,949	244,293,062,508	259,268,058,137
- Bán sản phẩm dịch vụ	344,186,915	2,038,970,000	819,360,997	2,285,938,000
Cộng	92,208,319,129	94,384,334,131	249,304,611,865	272,609,403,851

3-Doanh thu HĐ tài chính	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	71,196,340	40,618,592	187,912,685	62,728,072
- Lãi chênh lệch tỷ giá	32,066,428	516,573,876	206,376,881	2,146,750,503
- Doanh thu từ hoạt động tài chính khác				
Cộng	103,262,768	557,192,468	394,289,566	2,209,478,575

4-Chi phí tài chính	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	354,509,007	300,473,310	1,099,598,003	1,184,162,554
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	116,467,845	73,054	219,397,702	138,764,597
- Chi phí tài chính khác	-	2,983,496	-	2,983,496
Cộng	470,976,852	303,529,860	1,318,995,705	1,325,910,647

5-Chi phí bán hàng	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	2,283,076,568	2,199,590,442	6,705,729,220	6,745,911,937
- Chi phí vật liệu bao bì	1,639,895,240	998,490,304	3,627,341,950	2,659,072,154
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	10,536,718	3,800,000	28,536,718	11,400,000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12,790,908	12,790,908	38,372,724	38,372,724
- Chi phí bảo hành	-	35,233,472	-	35,233,472
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,642,102,357	5,309,444,823	16,830,729,503	15,324,086,509
- Chi phí bằng tiền khác	260,628,432	271,899,574	598,106,426	638,899,574
- Chi phí chào hàng mẫu	-	-	-	3,368,390
Cộng	11,849,030,223	8,831,249,523	27,828,816,541	25,456,344,760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026**

6-Chi phí quản lý	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2,114,667,011	1,679,158,831	6,899,503,501	6,348,989,584
- Chi phí vật liệu quản lý	109,093	187,052	1,473,096	1,030,458
- Chi phí đồ dùng văn phòng	101,991,281	88,228,409	388,922,774	273,188,609
- Chi phí khấu hao TSCĐ	71,420,580	73,920,579	219,067,314	221,761,737
- Thuế, phí và lệ phí	79,562,874	44,267,874	238,688,622	132,803,622
- Chi phí dự phòng	-	(631,428,309)	1,191,280,009	(3,020,645,362)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,529,049,657	435,858,414	3,329,057,951	1,836,653,322
- Chi phí bằng tiền khác	245,595,664	551,951,252	814,256,779	1,335,697,492
Cộng	4,142,396,160	2,242,144,102	13,082,250,046	7,129,479,462

7-Thu nhập khác	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán thanh lý tài sản	-	-	86,000,000	-
- Thu nhập khác	313,745	903,520,003	3,685,181	925,881,597
Cộng	313,745	903,520,003	89,685,181	925,881,597

8-Chi phí khác	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	216,301,630	58,509,792	363,651,176	117,523,623
Cộng	216,301,630	58,509,792	363,651,176	117,523,623

VII. Những thông tin khác:**1. Thông tin so sánh**

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan: Gồm các Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Cổ đông sở hữu 18,67% vốn điều lệ
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sở hữu 19,86% vốn điều lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sở hữu 48,85% vốn điều lệ
Cộng	87,38% vốn điều lệ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026*

Nợ phải thu, phải trả phát sinh	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Nợ phải thu		Năm nay	Năm trước
- Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Bán hàng	15,810,307,556	7,426,545,520
Cộng		15,810,307,556	7,426,545,520
Nợ phải trả			
- Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Phải trả cổ tức	2,541,000,000	2,772,000,000
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	2,703,335,800	2,949,093,600
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Mua cao su	30,644,362,350	29,130,902,851
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	6,650,223,800	7,254,789,600
Cộng		42,538,921,950	42,106,786,051
Số dư nợ phải thu, nợ phải trả	Nội dung	Số cuối quý này	Số đầu năm
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Bán hàng	6,730,937,976	1,871,633,360
Cộng		6,730,937,976	1,871,633,360
Nợ phải trả			
- Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Phải trả cổ tức	-	-
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	2,703,335,800	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	4,685,574,300	-
Cộng		7,388,910,100	-

1. Thông tin về bộ phận.**Lĩnh vực kinh doanh:** Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau

- Lĩnh vực sản xuất sản phẩm
- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực nội địa và khu vực xuất khẩu

2. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

DƯƠNG HOÀI TRINH

Tp.HCM, Ngày 10...tháng...10..năm..2026

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)

Nguyễn Trần Nghiêm Vũ